

4. HUYỆN MUỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ảng Nưa			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Muờng Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	414	207	124
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hăm, bản Cù) đến cầu bản Lé	361	180	108
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	326	163	98
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính)	326	163	98
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy)	414	207	124
1.6	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Muờng Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy)	475	238	143
1,7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	185	92	55
1.7.2	Các vị trí còn lại.	106	53	32
1,8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	114	57	34
1.8.2	Các vị trí còn lại	97	48	29
1,9	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Muờng Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	396	198	119
2	Xã Ảng Cang			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Muờng Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	616	308	185
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	123		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	106		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	123		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	123	62	49
2.3.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29
2.4.2	Các vị trí còn lại	79	40	22
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	396	198	119
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	308	154	92
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Súa	396	198	119
3	Xã Ảng Tở			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	62	49
3.1.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29
3.2.2	Các vị trí còn lại	79	40	22
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở TT Mường Ảng)	704	352	211
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	704	352	211
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	880	440	264
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	792	396	238
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	220	110	66
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngồi Cáy	132	66	40
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	264	132	79
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phần (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	2.355	1.178	707
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phần đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	3.025	1.512	907
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	4.400	2.200	1.320
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.200	1.100	660
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	1.760	880	528
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	704	352	211
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	616	308	185
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	528	264	158
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu).	792	396	238
4,4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tông Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lầu)	640	320	192
4,5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội	704	352	211
4,6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm.	704	352	211
4,7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	880	440	264
4,8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tờ)	792	396	238
4,9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	704	352	211
4,1	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	616	308	185
4,11	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	704	352	211

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4,12	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Phận đến hết đất ông Lường Văn Thuận (bản Xuân Tre)	616	308	185
4,13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông)	616	308	185
4,14	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ổ	704	352	211
4,15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	123	62	49
-	Các vị trí còn lại.	106	53	32
4,16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	97	48	29
-	Các vị trí còn lại	79	40	24
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	158	123	55
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thảm Tọ	141	99	42
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	132	99	40
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	132	66	40
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	88	62	26
-	Các vị trí còn lại.	79	40	24
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trưởng bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	220	110	66
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
7	Xã Nậm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	220	114	70
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	176	97	53
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn	150	79	44

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	220	110	66
8.2	Đoạn từ đình đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	194	97	58
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	55	49
-	Các vị trí còn lại.	97	48	29
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
9	Xã Ngòi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	202	101	61
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	528	264	158

5. HUYỆN TUẦN GIÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.640	1.144	704
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.936	880	616
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tàu	1.320	792	396
4	Từ đất nhà Lan Hà đến công trường Mầm Non Quài Cang	1.232	748	370
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	880	748	370
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.232	748	370
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phú, bản Phung, bản Hán, bản Công, bản Trạng	158	106	70
8	Các bản còn lại	220	150	88
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phú) - xã Quài Cang	440	264	176
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.056	748	396
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.024	880	396
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung)	1.784	1.274	573
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.784	1.274	573

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng-Pú Nhung)	1.094	608	
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	1.094	608	364
7	Bản Ma Khúa	158	106	79
8	Các bản còn lại	202	141	70
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lường	5.931	2.669	1.631
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	5.025	2.248	1.323
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	2.200	1.056	440
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	2.018	1.009	404
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.584	880	616
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	158	106	70
7	Bản Thảm Pao	106	70	62
8	Các bản còn lại	246	158	88
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay	1.320	528	264
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	572	238	141
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	572	238	141

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	880	366	217
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Săn	97	70	62
6	Các bản còn lại	176	97	70
V	Xã Nà Tông			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	308	202	132
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	176	88	70
3	Các bản còn lại	97	70	62
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	422	202	132
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	106	70	62
3	Các bản còn lại	132	88	62
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.320	308	229
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	704	220	132
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay	528	220	132
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	440	220	132
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	97	70	62
6	Các bản còn lại	176	88	70
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.736	744	310
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.326	795	331

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản: Bản Dùm, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	176	150	88
4	Các bản vùng còn lại	246	158	79
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.320	528	220
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	106	79	62
3	Các bản còn lại	246	132	79
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	440	202	106
2	Bản Nậm Cá	132	79	62
3	Các bản còn lại	220	132	88
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	238	176	114
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	106	79	62
3	Các bản còn lại	158	132	88
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	443	204	98
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	106	79	70
3	Các bản còn lại	158	106	62
XIII	Xã Mường Thín			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	308	202	106
2	Bản Thảm Xá	106	79	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản còn lại	158	132	88
XIV	Xã Tỏa Tình			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	440	220	132
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	264	132	88
3	Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình	132	88	70
4	Các bản còn lại	106	79	70
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa)	229	132	97
2	Các bản còn lại.	106	79	62
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	431	216	158

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	3.080		
1.2	Trục đường 36m	2.640		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	2.640		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	2.400		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.440		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.360		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	2.000		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	1.600		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	2.400		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.152		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.152		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.152		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.200		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	1.040		
1.15	Trục đường 13m	963		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	840		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	800		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	160		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huồi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	208		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pố	416		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pố đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	768		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.400		
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	3.200		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	960		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	240		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chũng Chải	180		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	312		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	156	115	79
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	156	115	79
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	88	70	53
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	88	70	53
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	154	97	57
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	86	69	48
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thàng	88	70	53
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	79	66	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	80	64	48
2.7	Các đường liên thôn bản còn lại	70	62	53
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	96	78	66
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	106	88	70
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	158	114	79
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	106	88	70
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	70	62	53
	4 - Xã Mường Toong			
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	106	88	53
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	187	125	72
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	115	96	58
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	80	64	52
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Lếch	72	62	49
4.6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	63	54	43
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	62	48
	5 - Xã Pá Mỳ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	84	75	57
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ	88	80	72
5.3	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	70	53	48
5.4	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	70	53	44
	6 - Xã Huổi Lếch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Lếch	84	75	57
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	70	62	53
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	70	62	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.4	Bản Pa Tết	64	48	40
	7 - Xã Nậm Vi			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vi, Bản Huổi Lúm	84	75	57
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	70	57	48
7.3	Các bản Huổi Cầu, Cây Sỏ	70	62	53
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	84	66	53
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	146	96	75
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	84	70	53
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	84	70	53
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	62	48
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	79	70	62
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	106	88	79
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	79	70	62
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	53	48	44
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	88	79	70
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sùng, Tả Ló San	70	62	53
10.3	Bản Lò San Chải	62	53	44
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	75	62	53
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tả Co Khừ)	112	80	68
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tả Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	96	88	80
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tả Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	88	80	72
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	57	48

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Mường Mươn			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	132	88	62
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	194	106	70
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
II	Xã Na Sang			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	194	106	70
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	176	101	66
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
III	Xã Sa Lông			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	194	106	70
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	176	101	66
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	123	79	62
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
IV	Xã Huổi Lèng			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	150	88	66
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	106	75	62
3	Đường Ma Thị Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	92	70	57

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	97	74	60
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
V	Xã Mường Tùng			
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	202	110	70
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	194	106	70
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	150	88	66
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
VI	Xã Ma Thì Hồ			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	106	75	62
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	158	88	66
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	106	75	62
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	92	70	57
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	79	62	53
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
VII	Xã Sá Tổng			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngại;	158	88	66
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	101	70	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
VIII	Xã Pa Ham			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	106	75	62
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	167	88	66
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	106	75	62
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
IX	Xã Nậm Nèn			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	114	75	62
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	158	88	66
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	114	75	62
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngải	88	72	56
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới xã Huổi Mí	88	72	56
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
X	Xã Hừa Ngải			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	101	75	62
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	106	75	62
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	88	62	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
XI	Xã Huổi Mí			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nền đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	75	62	53
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	75	62	53
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	88	62	53
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	75	62	53
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	70	57	53

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	396	238	119
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	264	132	88
3	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	1.864		
4	Đường Bê tông 16,5m	1.688		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.440		
6	Đường Bê tông 12m	1.289		
7	Đường Bê tông 10m	1.168		
8	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	220	132	88
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	106	75	62
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	396	238	119
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	396	238	119
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	396	238	119
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	695	477	348
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	220	132	88
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	264	132	88
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	106	75	62
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	88	66	53
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng	70	57	53
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù	70	57	53
5	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IV	Xã Nà Bùng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng	97	66	53
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	84	62	53
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng	84	62	53
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49	70	57	53
6	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	88	66	53
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	70	57	53
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	70	57	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đắp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đắp	88	66	53
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	70	57	53
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang	88	66	53
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	88	66	53
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	70	57	53
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	79	62	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	70	57	53
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	70	57	53
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	106	75	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	70	57	53
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngàm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	106	75	62
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	70	57	53
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	62	53	48
IX	Xã Na Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2	88	66	53
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tông Văn Bổng (trường THCS)	132	114	88
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	88	66	53
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	132	114	88
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tông Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	88	66	53
6	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thị Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	132	114	88
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	220	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	132	114	88
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ)	220	132	88
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	132	114	88
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	220	132	88
7	Đường nội, liên thôn bản	88	66	53
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	141	106	70
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	106	75	62
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	141	106	70
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	106	75	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	79	62	53
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	106	75	62
8	Đường nội, liên thôn bản	75	57	53
XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự 1	106	63	44
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	141	106	70
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	79	48	35
4	Đường nội, liên thôn bản	75	57	53
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	528	282	220
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	334	220	141
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	106	75	62
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	528	282	220
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	264	176	132
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	106	75	62
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	88	66	53
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	458	273	229
10	Các đường liên, nội thôn bản	70	57	53
XIV	Xã Pa Tần			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	141	106	70
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	79	57	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
XV	Xã Chà Tở			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tồ đến hết ranh giới bản Nà Én với bản Nà Pầu	88	66	53
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	132	88	70
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tồ với xã Mường Tùng	88	66	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	75	57	53
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tồ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	75	57	53
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	75	58	53
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	106	63	44
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48

9. HUYỆN TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	880	440	264
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	528	352	176
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	220	114	79
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	88	70	53
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	220	114	79
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	220	114	79
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	79	70
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
6	Xã Tủa Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	132	79	62
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè	114	70	53
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
8	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
9	Xã Lao Xã Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
10	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
11	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Trục đường Tỉnh lộ 142			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	581	493	348
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	528	431	299
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	704		
II	Trục đường Quốc lộ 12.			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	581	370	308
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	519	431	286
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	396	378	273
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ô, Bản Na Ka.			
1	Đường Khoảng Văn Tắm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	581		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoảng Văn Tắm	581		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	506		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	678		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	581		
IV	Các bản vùng cao			
1	Bản Hồ Huổi Luông	57		
2	Bản Hồ Nậm Cắn	57		
3	Bản Huổi Luân	57		
V	Các đường nội bản vùng thấp			
	- Đường nhựa	352		
	- Các trục đường bê tông nội bản	309		
	- Các trục đường đất nội bản	176		